BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN HỮU LŨNG - TỈNH LẠNG SƠN

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

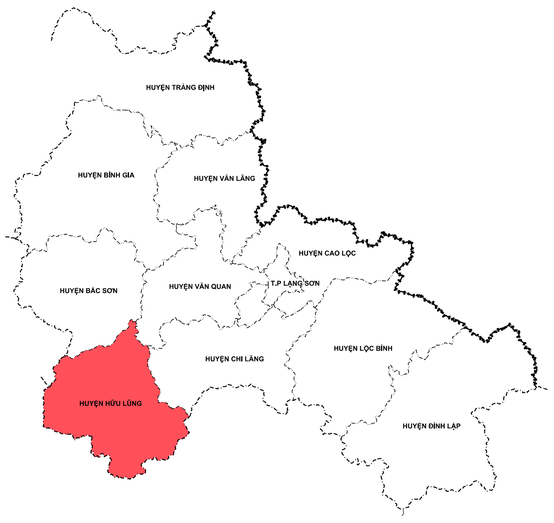

HUYỆN BẮC SƠN

HUYỆN VĂN QUAN

TỈNH THÁI NGUYÊN

HUYỆN CHI LĂNG

TỈNH BẮC GIANG

TỈNH BẮC GIANG

CHÚ DẪN

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	MÃ HT: LUC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	MÃ HT: TSC	**Địa giới hành chính**		
Đất trồng lúa nước còn lại	LUA		Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	MÃ HT: DTS	Địa giới hành chính cấp tỉnh xác định		
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	MÃ HT: HNK	Đất cơ sở tôn giáo	TON	MÃ HT: TON	Địa giới hành chính cấp huyện xác định		
Đất trồng cây lâu năm	CLN	MÃ HT: CLN	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	MÃ HT: NTD	Địa giới hành chính cấp xã xác định		
Đất rừng phòng hộ	RPH	MÃ HT: RPH	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	MÃ HT: SKX	**Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội**		
Đất rừng đặc dụng	RDD	MÃ HT: RDD	Đất công trình năng lượng	DNL	MÃ HT: DNL	Trụ sở UBND tỉnh		
Đất rừng sản xuất	RSX	MÃ HT: RSX	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	MÃ HT: DKV	Trụ sở UBND huyện		
Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	MÃ HT: RSN	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	MÃ HT: TIN	Trụ sở UBND xã, thị trấn		
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	MÃ HT: NTS	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	MÃ HT: SON	Đình, chùa, miếu, đền		
Đất nông nghiệp khác	NKH	MÃ HT: NKH	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	MÃ HT: MNC	Nhà thờ		
Đất quốc phòng	CQP	MÃ HT: CQP	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	MÃ HT: PNK	Sân vận động		
Đất an ninh	CAN	MÃ HT: CAN	Đất chưa sử dụng	CSD		Trường học		
Đất khu công nghiệp	SKK	MÃ HT: SKK				Bệnh viện, trạm y tế		
Đất cụm công nghiệp	SKN	MÃ HT: SKN				Bưu điện		
Đất thương mại dịch vụ	TMD	MÃ HT: TMD	**Thủy hệ và các đối tượng liên quan**			**Giao thông và các đối tượng liên quan**		
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	MÃ HT: SKC	Sông, suối, hồ, ao			Quốc lộ vẽ nửa theo tỷ lệ		
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã	DHT	MÃ HT: DHT	Kênh, mương			Đường tỉnh vẽ nửa theo tỷ lệ		
Đất giao thông	DGT	MÃ HT: DGT	Đập			Đường huyện vẽ nửa theo tỷ lệ		
Đất thủy lợi	DTL	MÃ HT: DTL	**Địa hình**			Đường liên xã vẽ theo tỷ lệ		
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	MÃ HT: DVH	Bình độ cơ bản			Đường liên xã vẽ nửa theo tỷ lệ		
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	MÃ HT: DYT	Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ			Đường đất nhỏ vẽ nửa theo tỷ lệ		
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	MÃ HT: DGD	Điểm độ cao, ghi chú độ cao		123,5	Đường mòn		
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	MÃ HT: DTT						
Đất có di tích lịch sử + văn hóa	DDT	MÃ HT: DDT	Cầu sắt					
Đất danh lam thắng cảnh	DDL	MÃ HT: DDL	Cầu bê tông					
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	MÃ HT: DRA	Cầu treo					
Đất ở tại đô thị	ODT	MÃ HT: ODT	Cầu tre, gỗ					
Đất ở tại nông thôn	ONT	MÃ HT: ONT						

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030

(Tổng diện tích tự nhiên 80763,12 ha)

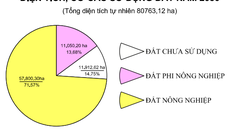

UBND TỈNH LẠNG SƠN	SỞ TN&MT TỈNH LẠNG SƠN	UBND HUYỆN HỮU LŨNG	CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG BẮC
Lạng Sơn, ngày ... tháng ... năm ... **CHỦ TỊCH** Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu *(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202 của UBND tỉnh Lạng Sơn*)	*Lạng Sơn, ngày ... tháng ... năm ...* **GIÁM ĐỐC** Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Hữu Lũng, ngày ... tháng ... năm ...* **CHỦ TỊCH** Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...* **GIÁM ĐỐC** Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu

NGUỒN TÀI LIỆU

Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000;1/5000;1/10000 của 24/24 xã, thị trấn
Bản đồ hiện trạng sử dụng đất 24/24 xã, thị trấn năm 2019
Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Hữu Lũng
Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

TỶ LỆ 1 : 25000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc